

# Ứng đối của chính quyền đảng trong với các thế lực phương Tây

Nguyễn Văn Kim\*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn, ĐHQG HN  
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 07 tháng 02 năm 2009

**Tóm tắt.** Ngay sau khi vào phương Nam mở đất, nhận thấy những ưu thế trong phát triển kinh tế thương mại của Đảng Trong, Nguyễn Hoàng đã sớm có sự lựa chọn và tập trung phát triển mạnh mẽ kinh tế ngoại thương. Nhờ đó, chỉ trong một thời gian ngắn, Đảng Trong đã trở thành một vương quốc cường thịnh, một trung tâm thương mại lớn của Đông Nam Á. Việc xây dựng được nền tảng kinh tế vững chắc trong đó có ngoại thương không chỉ góp phần đem lại một diện mạo mới cho kinh tế Đảng Trong mà còn tạo nên những điều kiện thiết yếu cho chính quyền này củng cố quyền lực và bảo vệ chủ quyền dân tộc.

Trong quan hệ đối ngoại, vào thế kỷ XVI-XVIII, chúa Nguyễn đã dựa vào các quốc gia truyền thống, tức thế lực phương Đông để đối chọi với phương Tây. Đồng thời, cũng lấy chính sức mạnh kinh tế, kỹ thuật, vũ khí phương Tây trong đó đặc biệt là Bồ Đào Nha để điều phối các mối quan hệ, giảm thiểu áp lực của một số thế lực chính trị châu Á cũng như Anh, Hà Lan... Do việc giải quyết tương đối thành công mối quan hệ với các quốc gia khu vực cũng như phương Tây, xử lý hài hoà vấn đề lợi ích giai cấp và quyền lợi dân tộc, các chúa Nguyễn không chỉ đã mở rộng được ảnh hưởng xuống phương Nam mà còn xác lập được quyền quản lý thực tế trên các vùng đất mới với một ý thức dân tộc mạnh mẽ.

## 1. Hướng về vùng đất phương Nam

Trong tiến trình hình thành, phát triển của dân tộc Việt Nam, thế kỷ XVI-XVIII được coi là thời kỳ diễn ra nhiều biến đổi sâu sắc. Mặc dù còn có những ý kiến khác biệt nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng, sau gần nửa thế kỷ giao tranh giữa các thế lực Trịnh - Nguyễn (1627-1672), một thế cuộc phân cát Đảng Ngoài (*Tonkin*) - Đảng Trong

(*Cochinchina*) đã được xác lập<sup>(1)</sup>. Lấy sông Gianh làm giới tuyến, tình trạng phân cát hai

<sup>(1)</sup> Theo Li Tana thì khái niệm "Cochinchina" lần đầu tiên xuất hiện trong tác phẩm *The Suma Oriental* của Tome Pires năm 1515, The Hakluyt Society, Lessing-Druckerei-Wiesbaden, 1967, p.114. Đất nước mà ông mô tả là "Cauchy" hay "Cauchy China" chính là Việt Nam. Nhà nghiên cứu người Pháp L.Aurousseau cho rằng người Bồ Đào Nha đã tạo ra tên gọi này từ tiếng Mã Lai "Kuchi" nhưng cũng có tác giả cho rằng "Cauchy" là cách phiên âm từ "Giao Chi" [1]. Dẫn lại quan điểm của Aurousseau và Lamb, Li Tana cho rằng, từ thế kỷ XIX về trước "Cochinchina" chỉ miền Trung còn sau đó là chỉ miền Nam. *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi rõ năm 1559: "Thanh Hóa và Nghệ An bị lụt, dân lưu tán nhiều vào Nam". Khái niệm "Nam" lúc bấy giờ là để chỉ vùng Thuận Hóa, Quảng Nam [2].

miền kéo dài đến tháng 8-1786 (214 năm), tức là đến khi quân Tây Sơn tiến ra Bắc Hà, làm chủ Thăng Long, trung tâm chính trị của chính quyền Lê - Trịnh. Cũng có một số nhà nghiên cứu lấy mốc năm 1558, tức là khi Nguyễn Hoàng (1524-1613) được Trịnh Kiểm (? -1570) cử vào Thuận Hoá làm Trấn thủ làm mốc khởi đầu cho quá trình phân chia quyền lực. Như vậy, thế cuộc đối đầu Trịnh - Nguyễn đã kéo dài suốt 228 năm trong lịch sử Việt Nam<sup>(2)</sup>.

Cũng có một thực tế là, do những vận động nội tại và tác động của môi trường chính trị khu vực, lịch sử dân tộc Việt Nam luôn thể hiện tính thống nhất cao độ. Nguyên cơ xâm lược từ phía Bắc và cả phía Tây Nam luôn khiến cho người Việt ý thức sâu sắc về chủ quyền và nền độc lập dân tộc. Để tồn tại, phát triển họ luôn phải cố kết trong những cộng đồng xã hội, thiết chế chính trị chặt. Tuy nhiên, lịch sử cũng từng chứng kiến những cuộc tranh giành quyền lực, thế cuộc phân cát đe dọa sự thống nhất dân tộc như loạn 12 sứ quân kéo dài 23 năm vào giữa thế kỷ X (944-967). “Đó là hai mươi ba năm đấu tranh quyết liệt nhất giữa cát cứ và thống nhất, phân quyền và tập quyền... Cuối năm 967, *Đinh Bộ Lĩnh đã đánh bại các sứ quân, khôi phục quốc gia thống nhất*”[4]. Đến thế kỷ XVI, khi chính quyền Lê sơ đề mất quyền lực chính trị, nhà Mạc nổi lên, sự phân tranh Nam - Bắc triều lại bùng nổ kéo dài 65 năm (1527-1592) và chỉ đến khi những hậu duệ của nhà Lê được Nguyễn Kim (cq: 1533-1545) rồi Trịnh Kiểm phò tá giành lại vương quyền thì tình trạng đối đầu giữa các thế lực chính trị mới cơ bản chấm dứt.

Như vậy, trong lịch sử một số cuộc đấu tranh giữa các thế lực chính trị, mà nhiều nhà nghiên cứu vẫn gọi đó là các “tập đoàn phong kiến” không phải là hiện tượng hy hữu. Các cuộc đấu tranh đó đã đưa đất nước đến tình trạng phân liệt. Tuy nhiên, do những tác động của xã hội và môi trường chính trị khu vực, quá trình tái hợp đã diễn ra trong một khoảng thời gian tương đối ngắn. Nhưng trong nội bộ Nam triều (Lê - Nguyễn - Trịnh), lại phân chia thành các thế lực cát cứ. Hệ quả là, những mâu thuẫn chính trị giữa các thế lực đã dẫn đến sự phân liệt Đàng Ngoài - Đàng Trong kéo dài hơn hai thế kỷ.

Trong một cái nhìn đối sánh chúng ta cũng thấy, *không gian của các diễn tiến chính trị cũng có sự biến dịch lớn*. Cuộc đấu tranh thế kỷ X và XVI chủ yếu diễn ra ở châu thổ sông Hồng - trung tâm kinh tế, chính trị của Đàng Ngoài. Trong khi đó, cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn vừa là sự trở dậy của một thế lực chính trị mới vừa là sự thách thức với lực lượng chính trị truyền thống. Đây còn là cuộc đối đầu giữa hai không gian chính trị mà trục chính của cuộc xung đột chuyển dịch theo hướng Bắc - Nam. Trên phương diện lịch sử, sự ra đi của Nguyễn Hoàng về phương Nam còn là sự chuẩn bị những động lực mạnh mẽ cho cuộc đấu tranh xác lập chủ quyền, mở rộng lãnh thổ của người Việt [5]. Một mô hình, thiết chế mới đã được kiến dựng trên một vùng đất mới, với một tâm thế mới và trong một bối cảnh chính trị mới.

Sau khi tiến về phương Nam, Nguyễn Hoàng đã tích cực chuẩn bị những bước đi lâu dài cho việc xây dựng, tồn tại và phát triển của một chính thể tự chủ [6]. Là một người có tầm nhìn chiến lược, hiển nhiên Đoàn quận công hiểu rõ những thách thức đối với chính thể được thiết lập trên vùng đất vốn có truyền thống lịch sử, văn hoá lâu đời. Vùng đất đó từng chịu nhiều ảnh hưởng của môi trường chính trị, xã hội Đông Nam Á và nền văn minh Ấn Độ - Tây

<sup>(2)</sup> Trước khi qua đời Nguyễn Hoàng đã dặn dò các thân thần và hoàng tử thứ sáu Nguyễn Phúc Nguyên rằng: “Đất Thuận, Quảng phía bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững bền. Núi sẵn vàng, sắt, biển có cá muối, thật là đất dựng võ của những kẻ anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng nghiệp muôn đời” [3].

Nam Á [7-9]. Nơi đó, cũng là địa bàn sinh thành, phát triển và là thánh địa của các vương quốc (*mandala*) Champa với “những trung tâm văn hoá có quá khứ huy hoàng” [10]. Trên vùng đất ấy đã từng diễn ra nhiều biến động chính trị, nhiều cuộc giao tranh giữa các thế lực khu vực đồng thời là nơi hợp tụ của nhiều lớp người, nhiều thành phần xã hội phức tạp [11,12]. Nhưng, từng được tô rèn trong môi trường chính trị xứ Bắc, thấu hiểu lòng người buổi tao loạn, Nguyễn Hoàng đã đề ra nhiều chính sách tích cực nhằm mau chóng ổn định xã hội, củng cố quyền lực của một thể chế chính trị tập quyền.

Để khắc phục tình trạng thiếu hụt lớn về nhân lực chính quyền Nguyễn đã thực thi nhiều biện pháp nhằm chiêu dụ cư dân đặc biệt là các nhóm người có quan hệ quê hương gần gũi từ các địa phương vùng bắc Trung Bộ di cư vào Thuận Hoá sinh sống. Không gian canh tác, sinh tồn chật hẹp, sức ép dân số và sưu thuế nặng nề... cũng là những nguyên nhân chính yếu thúc đẩy các lớp người ra đi [2]. Các tác giả của *Đại Nam thực lục tiền biên* cho rằng, người khai mở chính quyền Đàng Trong đã ra sức “vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, bấy giờ thường xưng là chúa Tiên. Nghiệp đế dựng nên thực là xây nền từ đây” [3]. Về chính trị, lượng thấy chưa thể tuyệt giao với chính quyền Lê - Trịnh, Nguyễn Hoàng đã thực thi chính sách khôn khéo để không gây nên sự chú ý thái quá và tình trạng đối đầu ngay lập tức với chính quyền Lê - Trịnh nhằm tiếp tục củng cố, mở rộng ảnh hưởng ở vùng đất phương Nam. Nguyễn Hoàng vẫn giữ lễ và thể hiện “lòng trung” với chính quyền Lê - Trịnh bằng việc nộp phú thuế đầy đủ “để giúp việc quân, việc nước”<sup>(3)</sup>. Hàng năm,

ngoài thóc gạo, chúa Nguyễn thường giao nộp 400 cân bạc và 500 cây lụa cho chính quyền Thăng Long. Năm 1593, ông còn đem một đội binh lực mạnh ra Thăng Long giúp Trịnh Tùng (1570-1623), trấn áp tàn quân nhà Mạc. Đàng Trong còn dâng nạp sổ sách về binh lương, của cải, vàng bạc, châu ngọc, kho tàng của hai trấn Thuận - Quảng [11]. Viết về Nguyễn Hoàng, người có công khai mở đất Đàng Trong, nhà bác học thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn (1726-1784) cho rằng: “Đoan quân công có uy lực, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối. Cai trị hơn mười năm, chính sự khoan hoà, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, rắn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yêu tín phục; cảm nhân mến đức, dời đổi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đôi chục phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp” [13, tr.50].

Kết quả là, năm 1570, nhân việc Trần Quốc công Bùi Tá Hán, Tổng trấn Quảng Nam qua đời, Nguyễn Hoàng đã được chúa Trịnh giao cho kiêm lãnh Trấn thủ xứ Quảng Nam. Có thể coi đây là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược. Từ thời gian đó, họ Nguyễn không những đã tạo dựng được những cơ sở vững chắc cho một thể phòng thủ chiến lược có chiều sâu mà còn làm chủ được một trung tâm kinh tế quan trọng nhất miền Trung với các châu thổ vùng cửa sông, một miền đất giàu tài nguyên và một hệ thống cảng biển từng gắn với hoạt động hải thương của vương quốc biển Champa nhiều thế kỷ trước đó.

## 2. Củng cố sức mạnh, đa phương hóa quan hệ

Sau khi Nguyễn Hoàng qua đời năm 1613, thời kỳ hòa hiếu trong quan hệ với chính quyền Lê - Trịnh cơ bản chấm dứt. Nổi nghiệp cha,

<sup>(3)</sup> Theo tác giả *Phủ biên tạp lục* thì cũng chính Đào Duy Từ, sau khi trốn vào Phú Xuân đã khuyên Nguyễn Phúc Nguyên “dùng nộp cống phú, luyện quân chứa lương làm kế chống giữ, mưu ấy bền quyết định” [11, tr.52].

Nguyễn Phúc Nguyên (cq: 1613-1635) đã thực thi nhiều biện pháp mạnh mẽ nhằm xây dựng một chính thể độc lập. Sau nhiều lần đe dọa, uy hiếp bất thành, chính quyền Lê - Trịnh đã trực tiếp huy động những lực lượng quân sự lớn tấn công Đàng Trong. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra, kéo dài suốt 45 năm (1627-1672), gây nên những tổn thất nghiêm trọng đối với cả hai bên tham chiến<sup>(4)</sup>.

Sau 6 lần huy động lực lượng binh lực lớn tấn công vào Nam nhưng đều chịu thất bại, chúa Trịnh đã phải từ bỏ ý định “diệt Nguyễn”. Với Đàng Trong, tiềm lực quân sự của Đàng Ngoài cùng vị thế chính trị của vua Lê cũng khiến chính quyền Phú Xuân không thể một lần nữa cho quân tấn công ra Bắc. Trên phương diện đối ngoại, Nguyễn Hoàng cùng các chúa Nguyễn hiểu rằng việc chính quyền phương Bắc từ chối các đề nghị sắc phong là sự bất lợi trên phương diện ngoại giao và có thể gây nên hệ quả xấu trong quan hệ với các quốc gia khu vực. Trong khi đó vua Lê (mà phía sau luôn có sự kiểm chế của họ Trịnh) vẫn được nhà Minh (1368-1644) phong *An Nam đô thống sứ ty đô thống sứ* (1598), rồi *An Nam quốc vương* (1647) và nhà Thanh (1644-1911) tái phong *An Nam quốc vương* năm 1667. Như vậy, về danh nghĩa vua Lê vẫn là người đại diện hợp thức duy nhất cho chính thể<sup>(5)</sup> (15).

Vượt ra khỏi những khuôn mẫu và trật tự của thế giới Trung Hoa (*Chinese world order*) [15]. Nguyễn Hoàng cũng như các chúa Nguyễn đã xác lập một con đường đi mới và tự khẳng định vị thế của một chính quyền mới.

<sup>(4)</sup> Từ năm 1627 đến 1672, quân Trịnh đã 6 lần tấn công vào Nam: 1627, 1633, 1643, 1648, 1661 và 1672. Năm 1655, quân Nguyễn tấn công ra Đàng Ngoài, chiếm đến phía Nam sông Lam (Nghệ An), 5 năm sau mới chịu rút quân về.

<sup>(5)</sup> Năm 1702 chúa Nguyễn Phúc Chu (cq: 1691-1725) đã sai sứ mang cống phẩm sang Trung Quốc cầu phong nhưng ý định không thành [2, tr.115]. Trong một số văn thư trao đổi với bên ngoài chúa Nguyễn vẫn mượn danh nghĩa của vua Lê và tự xưng là “*An Nam quốc vương*” [14].

Không bị kiểm toả bởi thiết chế chính trị quan liêu và hệ tư tưởng Nho giáo, Đàng Trong vừa tìm cách đối phó với Đàng Ngoài vừa xây dựng những nguyên tắc cho sự vận hành một thể chế chính trị *tập quyền - thân dân*. Đề thu phục nhân tâm, các chúa Nguyễn đã dựa vào Phật giáo, dựa vào tư tưởng quảng đại, khoan dung của tôn giáo này làm nền tảng căn bản cho việc hoạch định chính sách. Tư tưởng Phật giáo đã thấm đượm trong chính sách, tư duy chính trị của các chúa Nguyễn. Đến Đàng Trong năm 1621, giáo sĩ người Ý Cristophoro Borri cho rằng: “Xứ Đàng Trong có nhiều đền chùa rất đẹp với tháp cao và lầu chuông. Mỗi địa điểm dù nhỏ bé đến đâu thì cũng có đền chùa thờ cúng thần Phật. Có những pho tượng rất lớn có vàng, bạc chứa chất và tàng trữ ở bên trong” [16].

Như vậy, trong cùng một thời điểm lịch sử nhưng sự lựa chọn bệ đỡ chính trị, tư tưởng giữa hai miền là rất khác nhau. Trong khi Đàng Ngoài vẫn không ngừng củng cố thiết chế chính trị, trật tự xã hội theo những nguyên tắc Nho giáo thì Đàng Trong lại hướng đến một tư duy chính trị mới, tôn vinh Phật giáo, đẩy mạnh công cuộc khai phá. Về bản chất, Đàng Trong muốn thoát khỏi sự ràng buộc của những định chế truyền thống, của lối tư duy làng xã và tư tưởng trung quân. Tư tưởng Phật giáo với đức từ bi và những giá trị nhân bản chính là sự lựa chọn tối ưu để giải quyết những vấn đề của xã hội Đàng Trong thời bấy giờ. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, mặc dù coi trọng Phật giáo, lấy Phật giáo làm cơ sở để an dân và hoạch định chính sách nhưng trong khi ban hành và thực thi chính sách cụ thể, chính quyền Đàng Trong vẫn kế thừa một số thiết chế Nho giáo nhằm phát huy các nhân tố tích cực của hệ tư tưởng này [17]. Để xây dựng bộ máy quản lý hành chính, chúa Nguyễn đã lập 12 *đình*, đứng đầu là các *th* quan gọi là *Trưởng đình* hay *Trấn thủ*.

Tuy luôn phải chịu áp lực của thế đối đầu với chính quyền Lê - Trịnh nhưng trên thực tế,

sự tồn tại của thể chế này ở phía Bắc vô hình chung đã tạo dựng được “không gian đệm”, và một “khoảng cách quyền lực” về chính trị với đế chế Trung Hoa. Lường thấy những thách thức chính trị gay gắt sẽ diễn ra, chính quyền Đàng Trong đã khẩn trương xây dựng một lực lượng quân sự tinh nhuệ trong đó có hải quân và trọng pháo. “Và người ta sẽ không lấy làm lạ khi biết chúa Đàng Trong luôn luôn có tới 100 thuyền chiến, có đủ súng ống và nghiêm chỉnh nghiêm chiến” [15]. Theo Alexandre de Rhodes thì “họ Trịnh thường xuyên đặt 68 chiến thuyền chỉ nguyên ở vùng cửa sông Cả trong khi đó chúa Nguyễn bỏ neo hàng mấy trăm chiếc ở cửa sông Nhật Lệ trong thời chiến tranh” [2]. Có thể khẳng định rằng, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, chính tiềm lực kinh tế và những chính sách khai mở đã cho phép chúa Nguyễn xây dựng được một lực lượng vũ trang mạnh. Lực lượng đó không chỉ giúp chúa Nguyễn đủ sức đương đầu với Đàng Ngoài mà còn tạo nên thế đứng vững chắc cho chính quyền Đàng Trong.

Trong một thế cuộc chính trị hết sức phức tạp, nhưng nhận thấy những lợi thế căn bản của hệ thống thương cảng miền Trung, tiềm năng kinh tế và xu thế phát triển của khu vực, chính quyền Đàng Trong đã đi đến quyết định sống còn là đặt cược sự hưng vong của thể chế vào kinh tế ngoại thương. Quyết định lịch sử đó đã đưa Đàng Trong tái hợp với mô hình phát triển chung của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á và chuyển mạnh về hướng biển. Có thể thấy, “Ngoại thương cùng nền chính trị trong nước đã kết hợp để tạo nên sức mạnh cho một thương cảng ở vùng biên viễn mà người Việt mới đến định cư đồng thời tạo nên thế ổn định cho vương quốc vừa được thiết lập ở vùng “biên giới” phương Nam hãy còn chưa thực phát triển” [18, tr.169]. Nhờ đó, đến “Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, nền kinh tế Thuận Quảng có những bước phát triển mạnh mẽ. Chính sự phát triển kinh tế đó, trực tiếp là sự phát triển

kinh tế hàng hoá cùng với chính sách khai mở của chính quyền chúa Nguyễn là cơ sở và tác nhân dẫn đến sự xuất hiện của một loạt đô thị và cảng thị, trong đó có Hội An, trung tâm kinh tế đối ngoại trọng yếu nhất” [19, tr.20].

Với chủ trương trọng thương, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Đàng Trong được coi là một *Thế chế biển*. Chính quyền này đã triệt để phát huy truyền thống khai thác biển, phát triển giao thương và giao lưu văn hoá trên biển [20]. Điều đáng chú ý là, quá trình xây dựng chính thể của các chúa Nguyễn cũng tương hợp với *Thời đại hoàng kim* (1450-1680) trong quan hệ hải thương châu Á [21]. Hoạt động của hệ thống hải thương châu Á đã đem lại vận hội phát triển mới cho Đàng Trong cùng nhiều quốc gia khu vực. Sức mạnh của kinh tế ngoại thương đã tạo nên thế đứng vững chắc cho kinh thành Phú Xuân. Đàng Trong không chỉ duy trì được nền độc lập của mình, đủ sức đương đầu với các cuộc tấn công quyết liệt của quân Trịnh mà còn phát triển được thể chế chính trị ngày càng hoàn chỉnh với *Tâm nhìn hướng Biển* song song với xu thế hướng Nam ngày càng mạnh mẽ [22].

Có thể khẳng định rằng, chính sách hướng Nam của chính quyền Nguyễn không chỉ nhằm mở rộng không gian cho sự phát triển của kinh tế nông nghiệp mà qua đó còn muốn thiết lập thêm những thương cảng mới, tạo nên một mạng lưới giao thương ở Đàng Trong. Chính sách khai mở đó đã dẫn đến sự phục hưng của hệ thống cảng như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn<sup>(6)</sup> và sau đó là các cảng vùng sông Đồng Nai, Sài Gòn, Hà Tiên... Đàng Trong luôn cố gắng duy trì vị thế và phát huy những tiềm năng vốn có của một *Vương quốc biển*.

Trong quan hệ bang giao quốc tế, từ lâu các triều đại quân chủ Trung Quốc đã rất coi trọng

<sup>(6)</sup> Theo Cristophoro Borri thì vào đầu thế kỷ XVII ở Đàng Trong, trong vòng 100 dặm đã có khoảng hơn 60 cảng, “tất cả đều thuận tiện để cập bến và lên đất liền [16].

quan hệ với các nước “Nam Dương”. Lịch sử cho thấy, trong 7 lần hạ Tây Dương (1405-1433), Trịnh Hoà (1371-1433) đều cho hạm đội tập kết ở cảng Chiêm Thành (*Chan-ch'êng*, Nước Mặn?). Từ thương cảng này, các chiến hạm Trung Hoa tiếp tục thực hiện hải trình đến nhiều quốc gia khác ở Đông Nam, Tây Nam Á [25]. Đến đầu thế kỷ XV, dưới những tác động của khu vực, hệ thống thương mại Đông Á đã diễn ra nhiều biến chuyển quan trọng. Các cảng Đàng Trong trở thành một điểm kết nối quan trọng trong hệ thống đó [27,28].

Để duy trì các mối quan hệ vốn đã được xác lập qua nhiều thế kỷ đồng thời để chuẩn bị nguồn lực “đổi thoại” với các đối tác mới đến từ phương Tây, chính quyền Đàng Trong vẫn duy trì quan hệ với các thương nhân Trung Hoa, Đông Nam Á<sup>(7)</sup> [29], Ấn Độ đồng thời mở thêm quan hệ mật thiết với Nhật Bản. Nhìn chung, các thương nhân châu Á luôn gặp được nhiều điều kiện thuận lợi trong các hoạt động thương mại. Vào đầu thế kỷ XVII, cùng với sự hiện diện của các đoàn thuyền Trung Hoa, thuyền buôn Châu án (*Shuin sen*) Nhật Bản cũng trở thành bạn hàng chính yếu của Đàng Trong. Nhưng đến những năm 1635-1639, sau một thời kỳ hoạt động nhộn nhịp, do tác động của chính sách toả quốc (*sakoku*, 1639-1853) các *Châu án thuyền*, đối tác đồng thời là đối thủ cạnh tranh lớn của Hoa thương, đã từng bước rút về nước. Nhận thấy cơ hội thuận lợi đó, lập tức các thương nhân Hoa kiều đã chiếm lĩnh thị trường khu vực. Giới doanh thương vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam... đã tổ chức nên các nghiệp đoàn lớn với mục tiêu “cung cấp cho tàu châu Âu các sản phẩm của Việt Nam và đồng thời cung cấp cho Việt Nam hàng Trung Hoa và sản phẩm của châu Âu mà Việt Nam cần” [29,

tr.26]. Theo quan sát của Thomas Bowyear vào năm 1695 thì trong khoảng thời gian đó, hằng năm có từ 10 đến 12 thuyền buôn của Hoa kiều đến Hội An buôn bán [30]. Trong khoảng 10 năm (1740-1750), số thuyền của Hoa thương đến Đàng Trong đã tăng lên mỗi năm chừng 80 chiếc. Trong tác phẩm *Công ty Đông Ấn ở Quảng Nam*, thương nhân người Hà Lan W.J.M.Buch cũng cho rằng: “Lý do khiến có nhiều thương gia như vậy hàng năm từ Trung Hoa đến Quảng Nam là vì có thể tìm thấy ở đây một trung tâm buôn bán với các nước và vùng lân cận. Hồ tiêu được chở tới đây từ Palembang, Pahang và các vùng khác; long não từ Borneo, gỗ vang, ngà voi, ... đồ sứ thô và các hàng hoá khác. Với những gì còn lại, họ có thể mua thêm hồ tiêu, ngà voi, bột gia vị bạch đậu khấu của Quảng Nam v.v... Do đó, thuyền của họ trở về Trung Hoa thường là đầy hàng” [31].

Cũng cần phải nói thêm là, trong quá trình xác lập quyền lực ở vùng đất phương Nam, thực thi chính sách khai mở chính quyền Đàng Trong đã phải đối chọi với một vấn đề mang tính khu vực là nạn hải tặc. Thời bấy giờ nạn *wako* (Hòa khấu) “đã đạt tới đỉnh điểm dọc theo bờ biển Trung Quốc” [32]. Từ vùng biển Đông Bắc Á, đến cuối thế kỷ XVI nhiều toán *wako* đã mở rộng hoạt động xuống Đông Nam Á, đến cả vùng biển Đàng Trong để cướp thương thuyền<sup>(8)</sup>. *Đại Nam thực lục tiền biên* từng ghi lại sự kiện năm 1585, Bạch Tản Hiên Quý (*Shirahama Kenchi*) đã chỉ huy một đoàn thuyền lớn đến cướp ở Cửa Việt. Hành động đó đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của lực lượng hải quân Đàng Trong do Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1634) chỉ huy. Từ đó, cướp biển Nhật Bản không đến hoạt động nữa [2]. Thái độ kiên quyết đó của chúa Nguyễn không chỉ đã bảo vệ được toàn vẹn chủ quyền của Đàng

<sup>(7)</sup> Từ thời Nguyễn Phúc Nguyên, chúa Nguyễn không chỉ đã gả con gái cho thương gia Nhật Bản mà còn muốn thông qua hôn nhân để xác lập mối quan hệ thân thiện với Cao Miên và Champa.

<sup>(8)</sup> Thương thuyền bị cướp năm 1578 là của Hoa thương Trần Bảo Tùng đang vận chuyển đồng, sắt và đồ gốm đến Quảng Nam [34, tr. 143-144].

Trong, góp phần cùng với các quốc gia trong khu vực giải trừ nạn hải tặc, đem lại môi trường ổn định cho giao thương quốc tế mà còn khiến cho chính quyền Nhật Bản có ý thức đầy đủ hơn trong các mối bang giao khu vực. Có thể nói, thái độ cương quyết đó còn tạo nên tiền lệ và cách thức ứng xử trong giao thương quốc tế. Mọi hoạt động của người ngoại quốc đều phải tuân thủ sự điều hành của Đàng Trong. Một chính sách đối ngoại khoáng đạt đã đem lại sức mạnh thực tế, củng cố quốc lực cho chính quyền Nguyễn” [35].

### 3. Lựa chọn đối tác và ứng đối với phương Tây

Vào thế kỷ XVI-XVII, trong bối cảnh hệ thống kinh tế thế giới có nhiều sự thay đổi Đàng Trong không chỉ duy trì các mối quan hệ vốn có với các quốc gia phương Đông mà còn xác lập thêm nhiều mối giao lưu với các nước phương Tây. *Trong lịch sử Việt Nam, chưa bao giờ nền kinh tế đối ngoại lại có quan hệ rộng mở, đa dạng và phát triển hưng thịnh như vậy.* Hầu hết các cường quốc kinh tế lúc bấy giờ đều đến thiết lập quan hệ trao đổi, buôn bán với Đàng Trong<sup>(9)</sup>.

Trên phương diện bang giao quốc tế, những giá trị, chuẩn mực phương Đông luôn được các chúa Nguyễn coi trọng. Trong văn thư trao đổi, chính quyền Đàng Trong vẫn lấy niên hiệu của vua Lê là “*An Nam quốc vương*” để tạo thế chính danh<sup>(10)</sup>. Không được triều đình phong

kiến Trung Hoa công nhận chính thức nhưng cũng không bị phủ nhận trong quan hệ bang giao quốc tế, các chúa Nguyễn đã tự khẳng định quyền lực thực tế của mình như một thực thể kinh tế - xã hội và chính trị độc lập. Điều quan trọng là, quyền lực thực tế đó đã được các quốc gia công nhận.

Do đón nhận được nhiều điều kiện thuận lợi, đến cuối thế kỷ XVI, các cảng thị lớn ở Đàng Trong đã mau chóng phục hưng và trở thành một trung tâm thương mại lớn của Đông Nam Á. Trong số đó, Hội An đã đóng vai trò của một *Trung tâm liên vùng* [27] để cùng với Goa (Ấn Độ), Ayutthaya (Siam), Malacca (Malaysia), Batavia (Indonesia), Luzon, Manila (Philippines)... nối kết với Formosa (Đài Loan), Macao (Trung Quốc), Deshima (Nhật Bản). Do những tiến bộ về tri thức và kỹ thuật hàng hải, không chỉ ở châu Âu mà cả ở châu Á thương nhân của nhiều quốc gia đã có thể thực hiện những hải trình vượt xa ra đại dương. Những thay đổi đó đã cuốn hút hầu hết các quốc gia châu Á dự nhập vào mạng lưới giao thương quốc tế.

*Trong các mối quan hệ đa dạng của Đàng Trong, thương nhân và các giáo sĩ Bồ Đào Nha đã đến xứ Cochinchina sớm nhất. Theo P.Y.Manguin thì năm 1516 Bồ Đào Nha đã đến cảng Champa và từ năm 1623 đã chính thức cử thuyền đến Chiêm cảng. Nhưng theo A.Lamb thì quan hệ này không được duy trì một cách thường xuyên. Người phương Tây đầu tiên đến vùng đất Thuận Quảng có lẽ là Duarte Coelho vào năm 1523. Trước khi rời Quảng Nam, ông đã tạc trên núi đá Cù Lao Chàm một hình thánh giá lớn, có ghi niên hiệu và danh tính của mình. Hơn 10 năm sau, Antonio de Faria lại đến vùng vịnh Đà Nẵng. Ông “đã quan sát phổ xá và sự nhộn nhịp ghe thuyền ở vùng cảng này” [36, tr. 201]. Từ phương Nam, người Bồ tiếp tục tiến*

<sup>(9)</sup> Các thương nhân Anh đã đến giao thiệp với Đàng Trong từ năm 1613, Hà Lan năm 1613. Bồ Đào Nha lập thương quán từ 1626-1637; Anh từ 25-6-1672 đến 1683. Sau khi Nhật Bản thực hiện chính sách toả quốc, Bồ Đào Nha đã lựa chọn Đàng Trong như một thị trường có thể thay thế Nhật Bản.

<sup>(10)</sup> Năm 1709, Nguyễn Phúc Chu (cq:1691-1725) đã cho đúc một ấn riêng khắc “*Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo*”. 2tr.124. Đến năm Vĩnh Thịnh thứ mười (1714), Minh Vương Phúc Chu đã cho sửa sang và mở

rộng thêm chùa Thiên Mụ rồi “tự làm bài minh, khắc chuông, tự xưng là *Đại Việt quốc vương*” [13, tr.65].

*lên phía Bắc. Kết quả là, một số thương thuyền Bồ Đào Nha đã đến Faifo (Hội An) và năm 1540 thì cập bến thường xuyên thương cảng này [37, tr.167]. Đến năm 1584 đã có một số người Bồ Đào Nha sống tại Đàng Trong. Lúc này, việc buôn bán giữa người Bồ Đào Nha và Đàng Trong ngày càng phụ thuộc vào quan hệ buôn bán giữa Ma Cao và Nhật Bản.*

Trên cơ sở một số thành tựu đạt được, năm 1613 thương nhân người Bồ Đào Nha Ferdinand Costa đến yết kiến Nguyễn Phúc Nguyên ở Dinh Cát. Trong dịp này chúa Sãi muốn mời Bồ Đào Nha đến Đàng Trong buôn bán. Nhờ vai trò trung gian của các giáo sĩ, người Bồ đã đến Hội An và các thương cảng để mua tơ lụa, quế, đường, kỳ nam, trầm hương để chở về Ma Cao hay Malacca đồng thời bán diêm sinh, cánh kiến, sành sứ, hợp kim kẽm, đồng, chì ... với lãi suất cao.

Đến đầu thế kỷ XVII, nhiều thương nhân, giáo sĩ châu Âu như: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh... đều đến Hội An. Một số người Bồ còn sống lâu dài ở thương cảng này [38, tr.19]... Trong số các thương nhân đến Hội An, tuy người Bồ luôn phải chịu một mức thuế cao (thuế nhập cảng trị giá 4.000 quan, thuế xuất cảng là 400 quan) [39, tr.210] nhưng họ cũng được chúa Nguyễn dành cho nhiều ưu ái. Theo quan sát của Cristophoro Borri thì: “Chúa Đàng Trong vẫn tỏ ra thích để cho người Bồ đến buôn bán ở nước ngài một cách lạ lùng. Và đã mấy lần ngài cho họ ba hay bốn địa điểm ở nơi phì nhiêu nhất và phong phú nhất trong vùng hải cảng Đà Nẵng, để họ xây cất một thành phố, với tất cả những gì cần thiết, cũng như người Tàu và người Nhật đã làm” [16, tr.93]. Trong thời gian 650-1651, mỗi năm có 4 đến 5 tàu từ Macao đến Đàng Trong. Các thuyền này có thể chở 300 tấn hàng, trị giá 100.000 lạng bạc.

Tiếp theo người Bồ Đào Nha, sau một thời kỳ thăm dò, các thương nhân phương Tây khác

cũng đến thiết lập quan hệ với Đàng Trong. Từ năm 1613, nhận thấy khó có thể thâm nhập, cạnh tranh với các thế lực khác tại các cảng ven biển, cửa sông, người Anh đã tập trung xây dựng thương điểm ở Côn Đảo. Vào đầu thế kỷ XVII dường như cùng đồng thời với người Anh, tàu Hà Lan đã đến Đàng Trong các năm 1613 và 1617. Đến năm 1633, VOC đã thiết lập một thương quán ở Hội An với tham vọng mua tơ lụa ở đây để đưa sang Nhật Bản. Trong thời gian 1633-1637 trung bình hàng năm có 2 tàu buôn từ Hirado (Nhật Bản) qua Đài Loan đến Đàng Trong. Nhưng kế hoạch thương mại đó đã vấp phải sự cạnh tranh quyết liệt của thương nhân Nhật. Bên cạnh đó họ còn bị kiểm soát khá chặt chẽ trong mối liên hệ với Đàng Ngoài. Do luôn bị các thương nhân phương Tây đặc biệt là Bồ Đào Nha phản đối mạnh mẽ nên năm 1654, người Hà Lan đã rút khỏi Hội An để tập trung ra Đàng Ngoài và hoạt động liên tục ở Thăng Long - Phố Hiến trong 63 năm (1637-1700) [40].

Trong quan hệ buôn bán, các thương nhân phương Tây luôn gặp phải sự cạnh tranh tương đối quyết liệt của các doanh thương châu Á. Đó hiểu rõ nhu cầu tiêu dùng của thị trường khu vực nên giới Hoa thương luôn giành được ưu thế trong quan hệ thương mại. Những chủng loại hàng hoá mà họ đem đến Đàng Trong và thị trường khu vực phù hợp với nhu cầu tiêu dùng và mức sống của cư dân bản địa. Trong khi đó, các sản phẩm châu Âu mà tàu buôn phương Tây đưa đến rất khó có thể tiêu thụ vì giá cao. Do vậy, nguồn lợi mà các tập đoàn thương mại phương Tây thu được chính là việc nhập và tái xuất một số sản phẩm của thị trường Đông Nam Á đến khu vực Đông Bắc Á hoặc đem về châu Âu tiêu thụ. Theo Antonio Bocarro, Trưởng đại diện vùng Đông Ấn của Bồ Đào Nha, thì ở Hội An “tơ vàng rất tốt và rẻ, một số trầm hương, kỳ nam, mặc dù rất hiếm và một số benzoin... tất cả đều là sản phẩm của



địa phương và một lượng lớn đồng người Nhật đem tới đây” [38, tr.3], [30, tr.19].

Với các tập đoàn thương mại và thế lực phương Tây, chúa Nguyễn luôn giành được quyền chủ động trong việc xử lý các vấn đề phức tạp trong quan hệ quốc tế. Do có nguồn thông tin phong phú nên Phú Xuân luôn hiểu rõ được sức mạnh của từng tập đoàn thương nhân, mong muốn, tham vọng của họ với Đàng Trong cũng như những bất đồng giữa các tập đoàn thương nhân và các quốc gia. Để giữ thế ổn định về chính trị, phát triển kinh tế đối ngoại, chúa Nguyễn luôn tìm cách giữ cân bằng giữa các thế lực để vừa khai thác khả năng kinh tế, vừa hạn chế những tác động xấu về chính trị tránh biến Đàng Trong thành nơi tranh giành lợi ích, xung đột giữa các cường quốc.

Do vậy, mặc dù biết Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) có quan hệ mật thiết với Đàng Ngoài nhưng trong những thời điểm nhất định chúa Nguyễn vẫn cho tàu Hà Lan được tiếp tục đến Hội An. Bên cạnh đó, tuy có quan hệ tương đối mật thiết với Bồ Đào Nha để mua vũ khí và tranh thủ nguồn hàng từ Trung Quốc nhưng chúa Nguyễn cũng không để cho thương nhân nước này có thể chiếm độc quyền trong các hoạt động kinh tế đối ngoại. Trên thực tế, một chính sách cân bằng quyền lực, hay trung lập hóa các mối quan hệ đã được áp dụng. Theo C.Borri thì chúa Nguyễn đã chuẩn bị rất kỹ các bến đậu tàu ở dọc bờ biển cũng như ở vùng cửa sông Thu Bồn cho các thương nhân phương Tây. Trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong* viết năm 1621 ông nhận xét: “Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hóa của họ”. Tác giả cũng cho biết thêm: “Phương châm của người Đàng Trong là không bao giờ tỏ ra sợ hãi một nước nào trên thế giới. Thật là hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa. Ông này sợ tất

cả, đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không cho phép buôn bán trong nước” [16, tr.92-93].

Trong quan hệ đối ngoại, cùng với việc tăng cường vị thế, các lợi ích trong giao thương quốc tế chính quyền Đàng Trong cũng rất chú trọng đến việc xây dựng một lực lượng quân đội mạnh. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, việc các chúa Nguyễn chú trọng xây dựng lực lượng binh lực mạnh là do sức ép chính trị của Đàng Ngoài. Nhưng, chủ trương đó của Đàng Trong còn là nhằm để tạo nên sức mạnh thực tế trong các mối bang giao quốc tế. Cùng với việc tập trung phát triển hải quân, chính quyền Đàng Trong rất muốn có được nhiều đại bác phương Tây để trang bị cho các thuyền chiến và canh giữ cửa biển. Họ Nguyễn đã nhập về nhiều vũ khí của phương Tây trong đó có các đại bác do Bồ Đào Nha sản xuất ở Macao. Các sản phẩm của xưởng đúc súng ở đây “được đánh giá là loại súng đồng tốt nhất ở phương Đông” [41, tr.167]. Việc xây dựng một chính quyền và lực lượng quân sự hùng mạnh còn là nhằm tạo nên những kháng lực cần thiết trong quan hệ quốc tế, bảo vệ chủ quyền kinh tế đối ngoại. Do vậy, vào năm 1642, Đàng Trong mới có khoảng 200 khẩu đại bác thì chỉ 8 năm sau, con số đó đã tăng lên 1.200 khẩu. Số trọng pháo này chủ yếu do các thế lực phương Tây như Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cung cấp. Nhiều khả năng, chúa Nguyễn còn học tập kỹ thuật đúc súng phương Tây và sử dụng chuyên gia người Âu để trực tiếp đúc súng, đại bác ngay tại Đàng Trong.

Do vậy, mặc dù có những bất bình với hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ Thừa sai nhưng vì lợi ích thương mại cũng như nhu cầu hiểu biết, phát triển kỹ thuật, chúa Nguyễn vẫn tạo những điều kiện thuận lợi nhất định cho các thương nhân, trí thức, giáo sĩ từ nhiều nước phương Tây tiếp tục đến Đàng Trong sinh sống, truyền giáo. Trong không ít trường hợp, do nhu cầu hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ thuật,

những thành tựu văn minh phương Tây và để tăng cường sức mạnh đương đầu với chính quyền Lê - Trịnh các chúa Nguyễn đã trọng dụng tài năng, tri thức và các mối quan hệ của nhiều: thương nhân, giáo sĩ châu Âu [42].

Song song với các biện pháp trên, với tư cách là một chính thể cát cứ có quyền độc lập trong các mối quan hệ bang giao quốc tế, về kinh tế chúa Nguyễn cũng đã chủ động đặt ra chế độ thuế quan đối với các tàu, thuyền buôn ngoại quốc. Chính quyền Đàng Trong đã lập *Ty tàu vụ*, cất đặt quan lại để giải quyết các vấn đề kinh tế đối ngoại. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã cho biết những thông tin chính xác và rất giá trị về mức thuế hải quan của Đàng Trong đối với tàu, thuyền buôn ngoại quốc trong đó có tàu buôn của Tây dương (có thể là Hà Lan và Anh...), Ma Cao (Bồ Đào Nha?) và một số quốc gia khác. Mức thuế với từng loại tàu, thuyền đến từ mỗi quốc gia là tương đối khác nhau. Có thể hiểu mức thuế đó được đặt ra tùy theo trọng tải và lượng hàng xuất - nhập của từng loại tàu, thuyền. Nhưng cũng có thể khẳng định rằng, thông qua chế độ thuế quan, chúa Nguyễn còn muốn bày tỏ sự ưu ái đối với thương nhân một số nước [13, tr.65], [39, tr.210]. Điều quan trọng là, tất cả các thương nhân và chủ tàu, thuyền ngoại quốc *đều tuân thủ chế độ thuế quan và quyền kiểm soát ngoại thương* của chúa Nguyễn và tiếp tục cho thuyền đến giao thương với Đàng Trong.

Sau năm 1672 do không còn phải đương đầu với những cuộc giao tranh lớn, gặp phải những khó khăn về tài chính, đặc biệt là những thiếu hụt về nguồn thu từ kinh tế đối ngoại<sup>(11)</sup>

chính quyền Đàng Trong đã đẩy mạnh việc củng cố quyền lực và khai phá đất phương Nam. Việc sử dụng thành công các lực lượng người Hoa Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu... là sự thành công trong chính sách đối ngoại của Đàng Trong<sup>(12)</sup>. Chính sách hướng Nam của chúa Nguyễn đã đem lại những hiệu quả thiết thực. Đến thế kỷ XVIII, vùng đồng bằng sông Cửu Long đã từng bước trở thành một trung tâm nông nghiệp lớn, trung tâm kinh tế nông nghiệp - hàng hóa của đất nước<sup>(13)</sup>. Các cảng Đồng Nai, Sài Gòn, Hà Tiên dần trở thành các cảng lớn của Đàng Trong [43, 44]. Ở Hà Tiên (*Cuncao*), những người đứng đầu dòng họ Mạc cũng đã triệt để phát huy thế mạnh của một vùng đất trù phú, dùng lúa gạo để nhập các sản vật từ Đông Nam Á trong đó có chì, thiếc từ bán đảo Mã Lai để tái xuất sang Trung Quốc [45]. Được coi là một "*Tiểu Quảng Châu*", cảng Hà Tiên là điểm đến của nhiều đoàn thuyền buôn từ Mã Lai, Sumatra, Java, Xiêm, Ấn Độ, Miến Điện, Trung Quốc...

#### 4. Kết luận

- Như vậy, trong khi tiến vào khai phá vùng đất phương Nam, nhận thấy những biến đổi lớn của đời sống kinh tế, xã hội khu vực cùng những ưu thế trong phát triển kinh tế thương mại, chúa Nguyễn đã sớm có sự lựa chọn và tập trung phát triển ngành kinh tế này. Vào thế kỷ XVI-XVII, việc phát triển kinh tế trong đó đặc biệt là kinh tế đối ngoại và xây dựng tiềm lực

(11) Cùng với nạn quan liêu hoá, tình trạng lạm phát cũng khiến cho quan hệ thương mại quốc tế của Đàng Trong suy giảm. Nếu như những năm 1740-1750, hằng năm có từ 60 - 80 thuyền cập bến Đàng Trong thì vào năm 1771 chỉ còn 16 thuyền. Năm sau số thuyền giảm xuống còn 12 và năm 1773 chỉ có 8 chiếc. Như vậy, vào những năm 1770 ngoại thương Đàng Trong đã ở trong tình trạng suy thoái tương đối nghiêm trọng.

(12) Từ đầu thế kỷ XVII, chính quyền Đàng Trong chủ trương mở rộng ảnh hưởng về phía Nam. Năm 1611, Nguyễn Hoàng đã cho quân vượt đèo Cù Mông chiếm thêm đất mới và lập ra phủ Phú Yên. Đến năm 1653, thời Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) lại tiếp tục mở rộng biên giới đến Phan Rang, lập dinh Thái Khương và đến thời Nguyễn Phúc Chu (1691-1723) thì khai phá và làm chủ toàn bộ vùng Nam Trung Bộ.

(13) Số địa chủ giàu có ở vùng Đồng Nai, Gia Định đã có đến 50 nhà, mỗi nhà có 50, 60 điền nô, 300-400 con trâu bò, cây bừa cây gặt không bao giờ rảnh rỗi [13, tr.345].

*quân sự mạnh là những ưu tiên hàng đầu của chính quyền Nguyễn.* Sự hưng thịnh của các ngành kinh tế trong đó có ngoại thương đã đem lại một diện mạo mới, làm thay đổi xã hội Đàng Trong [16, tr.90], [13, tr.335]. Từ một vùng đất còn nhiều hoang vắng, Đàng Trong đã mau chóng trở thành một cường quốc khu vực, một trung tâm thương mại lớn của Đông Nam Á. Do vậy, có thể nói mặc dù cuộc đối đầu, phân chia Nam - Bắc đã để lại những hậu quả nặng nề cho nền thống nhất dân tộc nhưng cũng đã tạo nên động lực cần thiết cho các bước phát triển. Nhờ việc giải quyết thành công mối quan hệ với các quốc gia khu vực, xử lý hài hoà vấn đề lợi ích giai cấp và quyền lợi dân tộc, *các chúa Nguyễn không chỉ đã mở rộng được ảnh hưởng ở phương Nam mà còn xác lập được quyền quản lý thực tế, bảo vệ được chủ quyền trên các vùng đất mới với một ý thức dân tộc mạnh mẽ.*

- Cùng với một số chính sách khai mở khác, *sức mạnh của kinh tế ngoại thương đã tạo nên thế đứng vững chắc cho Đàng Trong.* Trước những thách thức chính trị gay gắt, chính quyền Đàng Trong đã khẳng định được chủ quyền và vị thế của mình trong các mối quan hệ quốc tế đa dạng thời bấy giờ. Thế ứng đối của Đàng Trong cần được nhìn nhận trên ba phương diện: 1. *Ứng đối trong nước* (mà chủ yếu là với chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài), 2. *Với các thế lực khu vực* (phương Đông: Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á...); và 3. *Ứng đối với các thế lực quốc tế* (phương Tây: Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh...). Khi chính quyền mới được thiết lập ở phương Nam, ứng đối với chính quyền Lê - Trịnh là trọng tâm của các mối quan hệ. Nhưng trong và sau khi vị trí giới tuyến sông Gianh được xác lập thì sự ứng đối với các thế lực khu vực, quốc tế dần có sự chuyển hóa. Với các nước châu Âu, đó không phải chỉ là mối quan hệ với các đối tác thương mại mà còn là ứng đối Đông - Tây, với các nền văn hóa, thể chế chính trị - xã hội, công nghệ, tâm lý, tôn giáo

mới. Trong “*Thời đại thương mại tự do cạnh tranh*” việc ứng đối, xử lý thành công các mối quan hệ và áp lực kinh tế, chính trị đã thể hiện bản lĩnh, sức mạnh của chính quyền Đàng Trong.

- Trong quan hệ đối ngoại, vào thế kỷ XVI-XVIII, chúa Nguyễn đã dựa vào các quốc gia truyền thống, tức thế lực phương Đông để đối chọi với phương Tây. Đồng thời, cũng lấy chính sức mạnh kinh tế, kỹ thuật, vũ khí phương Tây để tạo nên sức mạnh thực tế, điều phối các mối quan hệ, hay làm giảm thiểu áp lực của các trung tâm chính trị Á châu truyền thống. Trong khi mở rộng cánh cửa thương mại và tầm nhìn đối ngoại, chính quyền Đàng Trong đã dành nhiều ưu ái cho Bồ Đào Nha đồng thời dùng Bồ Đào Nha làm đối trọng với Hà Lan cùng các thế lực châu Âu khác. Sự lựa chọn đó thể hiện tư duy chính trị của chúa Nguyễn trước chính sách “trung lập hóa” của Hà Lan nhưng đồng thời cũng đã gạt bỏ Hà Lan, một cường quốc thương mại, biểu trưng phát triển của thế giới thời bấy giờ, ra khỏi các hoạt động giao thương, bang giao quốc tế. Trên phương diện lịch sử cần phải nghiên cứu cụ thể, sâu sắc hơn nữa diễn tiến và bản chất và những hệ quả nhiều mặt của mối quan hệ này. Tuy nhiên, trong quan hệ với các nước, chính quyền Đàng Trong luôn có nhiều cố gắng để xây dựng tình hoà hiếu, tránh can dự vào những vấn đề chính trị phức tạp nhưng cũng luôn có những biện pháp kiên quyết bảo vệ chủ quyền dân tộc.

- Trong suốt hơn 2 thế kỷ, mặc dù có sự phân cắt nhưng các mối quan hệ “phi quan phương” giữa Đàng Ngoài - Đàng Trong vẫn được thực hiện. Tuy “giữa các vùng khác nhau có những khác biệt nhất định, có những tiểu vùng địa - văn hóa rất đa dạng với những màu sắc địa phương của cuộc sống, nhưng cả nước vẫn thể hiện rõ nét tính chất thống nhất về tiếng nói, về cách ứng xử, về tổ chức xóm làng, về phong thái chung của đời sống vật chất, tinh

thần và đặc biệt bao trùm lên tất cả là một tinh thần yêu nước, một ý thức dân tộc chung” [44]. Về tính cách của người Đàng Trong đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ C.Borri cũng cho rằng: “Từ tính tình rất trọng khách và ăn ở giản dị đó mà họ rất đoàn kết với nhau, rất hiểu biết nhau, đối xử với nhau rất thành thật, rất trong sáng như thể tất cả đều là anh emgt với nhau, cùng ăn uống và cùng sống chung trong một nhà, mặc dầu trước đó chưa bao giờ họ thấy nhau, biết nhau” [16, tr.49]. Giữa thế kỷ XVIII, thương nhân người Pháp là Pierre Poivre cũng có chung nhận xét: “Dân cả hai miền đều nói chung một ngôn ngữ, theo cùng một phong tục và quý mến nhau” [46]. Chính ý thức về nguồn cội, về sự hòa hợp dân tộc và về một quốc gia thống nhất là động lực phát triển đất nước. Để rồi đến cuối thế kỷ XVIII, một quá trình tái hợp hai miền đã diễn ra với phong trào Tây Sơn và sau đó là vai trò trung hưng của vương triều Nguyễn (1802-1945).

### Tài liệu tham khảo

- [1] L. Aurousseau, *Sur le nom de "Cochinchine"*, BEFEO, Tome 24 (1924) 563.
- [2] Li Tana, *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, NXB Trẻ, Tp. HCM, 1999, tr.18-19, 32-33, 67.
- [3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr.37, 28, 115, 32, 124.
- [4] Phan Huy Lê, *Tinh thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam*; trong: *Tìm về cội nguồn*, Tập I, NXB Thế Giới, Hà Nội, 1998, tr. 518, 534.
- [5] Vũ Minh Giang, *Việt Nam từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII*; trong: *Tiến trình lịch sử Việt Nam - Nguyễn Quang Ngọc (Cb.)*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2001, tr.138.
- [6] Nguyễn Cảnh Thị, *Hoan châu ký*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2004, tr.189.
- [7] *Minh sử - Ngoại quốc truyện*, tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN.
- [8] Georges Maspéro, *Vương quốc Chiêm Thành*, TL Khoa Lịch sử, số ĐM. 283.
- [9] Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Chăm Pa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
- [10] Tạ Chí Đại Trường, *Thần - Người và Đất Việt*, NXB Văn Nghệ, 1988, tr.219.
- [11] Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn Học, 2001, tr.110, 107-127.
- [12] Nguyễn Thanh Nhã, *Bối cảnh kinh tế của nước Việt Nam vào những thế kỷ XVII-XVIII*, Trường Đại học luật và kinh tế Paris.
- [13] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.50, 52, 65, 345, 335.
- [14] Kawamoto Kuniye, *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư*; Trong: *Đô thị cổ Hội An*, Hà Nội, 1991, tr.169-178.
- [15] John King Fairbank, *The Chinese World Order - Traditional China's Foreign Relation*, Harvard University Press, 1974.
- [16] Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr.118, 84-85, 91, 93, 90, 49.
- [17] Charles B. Maybon, *Lịch sử cận đại xứ An Nam*, Paris, 1919, TL Khoa Lịch sử, tr.10.
- [18] Charles Wheeler, *One Region, Two Histories - Cham Precedents in the History of the Hội An Region* trong Nhung Tuyet Tran and Anthony J.S. Reid: *Việt Nam Borderless Histories*, The University of Wisconsin Press, 2006, pp.169.
- [19] Phan Huy Lê, *Hội An - Lịch sử và hiện trạng*; trong: *Đô thị cổ Hội An*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, tr.20.
- [20] Trần Quốc Vương, *Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam*; trong: *Biển với người Việt cổ*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1996, tr.6-42.
- [21] Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, Yale University, New Haven and London, 1988.
- [22] Li Tana - Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyen - Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong) 1602-1777*, Australia National University - Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1993.
- [23] Nguyễn Văn Kim, *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (362) (2006) 28.
- [24] Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, NXB Thuận Hoá, 1996.

- [25] William Willetts, *The Maritime Adventures of Grand Eunuch Ho*.
- [26] Dương Văn Huy, Bảy lần xuất dương của Trịnh Hoà, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2 (77) (2006).
- [27] Sakurai Yumio, Thử phác dựng cấu trúc lịch sử Đông Nam Á thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 (1996).
- [28] Phạm Văn Thuý, Quan hệ thương mại của Malacca với Trung Quốc 1400-1511, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 (73) (2005).
- [29] Trần Kinh Hoà, *Historical Notes on Hoi An*, Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois at Carbondale, Monograph Series IV, tr.26.
- [30] Alastair Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue*, Clarke, Irwin & Co.Ltd, Toronto, 1970, pp.19, 52.
- [31] W.J.M. Buch, *Oost-Indische Compagnie en Quinam*, Amsterdam, H.J. Paris, 1929.
- [32] Keith W. Taylor, *Nguyễn Hoàng và khởi cuộc Nam tiến của người Việt*; trong: *Những vấn đề lịch sử Việt Nam* (nhiều tác giả), Nguyệt san Xưa và Nay, NXB Trẻ, 2001, tr.163.
- [33] Iwao Seiichi, *Châu ấn thuyền và Phố Nhật*, NXB Hakusendo, Tokyo, 1962, tr.15.
- [34] Nguyễn Văn Kim, *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr.143.
- [35] Thích Đại Sán, *Hải Ngoại kỳ sự*, Viện đại học Huế, 1963, Q.3, tr.126.
- [36] Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau Économique du Vietnam au XVIIe et XVIIIe siecle*, cujas, Paris, 1970, tr.201.
- [37] Charles Boxer, *Seventeenth Century Macau*, Heinemann Educational Books, Ltd, Hong Kong, 1984, pp.VII 167.
- [38] Pierre-Yves Manguin, *Les Portugese sur les côtes du Vietnam et du Campa*, École Francaise d'Extrême-Orient, Paris, 1972, pp.3.
- [39] Vũ Minh Giang, *Người Nhật, Phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An*, trong *Hội thảo quốc tế, Đô thị cổ Hội An*, 1990, tr.210.
- [40] John Kleinen, Bert van der Zwan...: *Lion and Dragon – Four Centuries of Dutch – Vietnamese Relations*, Boom - Amsterdam, 2008.
- [41] C.R. Boxer, *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia, 1500-1750*, Variorum Reprints, London 1985, pp.167.
- [42] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, Tủ sách đại kết, Tp HCM 1994.
- [43] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch của Viện Sử học, 5 tập, NXB Thuận Hóa, 1997.
- [44] Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005.
- [45] Li Tana - Paul A.Van Dyke, *Southeast Asia's Water Frontier in the XVIIIth Century: New Data and New Lights*, Beijing Forum Proceeding, Dec. 2005, pp.56-77.
- [46] Pierre Poivre, *Descriptions de la Cochinchine*. Revue de l'Extrême-Orient, Tome 3 (1884) 84.

## Nguyen Cochinchina in response to Western powers

Nguyen Van Kim

*College of Social Sciences and Humanities, VNU  
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

As soon as Lord Nguyen Hoang (1558-1613) set his foot on the South of Vietnam, he quickly realized the commercially strategic position of Cochinchina and thus decided to concentrate his efforts to develop a commercial economy in the region. Within a short time, therefore, Cochinchina emerged to be a thriving kingdom serving as a major trading center in Southeast Asia. The formation of the sound economy, especially the development of commerce not only brought to new prospects for